

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 303/2020/DS-PT
Ngày 09 - 11 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa và góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 264/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và góp hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 227/2020/QĐPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Thu T1, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn Huỳnh Thị Thu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ năm 2013-2015 bà có bán thức ăn chăn nuôi gà vịt cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Thu T1 và ông Nguyễn Văn N, hình thức hợp đồng bằng miệng, thỏa thuận khi nào gà, vịt ra chuồng sẽ thanh toán tiền thức ăn. Tuy nhiên, có nhiều lần bà T1 và ông N thanh toán tiền không đúng thỏa thuận. Trong quá trình mua bán, bà T1 và ông N đã nợ bà tổng số tiền là 140.700.000 đồng vào thời gian nào không nhớ. Bà T1 có trả cho bà 38.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền là 102.700.000 đồng. Vào ngày 15/01/2015 al, bà T1 có nhờ bà hốt cho bà T1 01 dây hui 5.000.000 đồng, 16 người, giao đầu số tiền 57.500.000 đồng, số tiền hốt hui này bà T1 hoàn trả tiền thức ăn là 36.935.000 đồng. Sau khi hốt hui, bà T1 phải đóng tiền hui chết mỗi tháng 5.000.000 đồng, đóng 15 tháng. Tuy nhiên, bà T1 chỉ đóng được 10 tháng, còn lại 05 tháng bà phải đóng giúp bà T1 số tiền 25.000.000 đồng.

Bà và bà T1 vẫn tiếp tục mua bán thức ăn. Ngày 12/9/2015 al, tổng số tiền mua bán thức ăn bà T1, ông N còn nợ bà là 90.685.000 đồng. Bà T1 tiếp tục nhờ bà hốt dùm phần hui 5.000.000 đồng, khai ngày 20/11/2015 al, 16 người, giao đầu số tiền là 53.750.000 đồng, số tiền hốt hui này bà T1 sử dụng để trả tiền thức ăn cho bà nên hiện bà T1, ông N còn nợ bà tiền thức ăn là 36.935.000 đồng. Sau khi hốt hui, bà T1 phải đóng hui chết mỗi tháng 5.000.000 đồng, đóng 15 tháng. Tuy nhiên, do mẹ của bà T1 bệnh nên bà T1 nhờ bà đóng dùm tiền hui và bà T1 có nhờ ông N đem trả tiền cho bà làm nhiều lần được tổng cộng là 18.300.000 đồng.

Tổng số tiền hui bà đã đóng dùm bà T1 của 02 dây hui là 100.000.000 đồng. Bà T1 có hoàn trả cho bà được 18.300.000 đồng, nên hiện bà T1 còn nợ bà số tiền hui là 81.700.000 đồng.

Ngày 16/12/2016 al, hai bên tổng kết số nợ xác định tổng số tiền hui và tiền thức ăn bà T1, ông N còn nợ lại bà là 118.635.000 đồng và thỏa thuận ngày 29/12/2016 al bà T1 trả cho bà 8.635.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 29/12/2016 al ông N chỉ hoàn trả cho bà được 3.000.000 đồng và bà T1 xin mỗi tháng vào ngày 30/01/2017 al trở lên trả 5.000.000 đồng. Ngày 13/01/2017 al, ông N trả cho bà 2.000.000 đồng, sau đó đưa thành nhiều lần, số tiền cụ thể từng lần không nhớ rõ. Tính đến ngày 21/8/2017 al bà T1 trả cho bà là 14.000.000 đồng. Ngày 10/3/2018 al, ông N đưa cho bà 500.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T1, ông N còn nợ bà là 104.135.000 đồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T1, ông N phải liên đới trả cho bà số tiền 104.135.000 đồng, trong đó tiền nợ thức ăn là 36.935.000 đồng và tiền hui là 67.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn Huỳnh Thị Thu T1 trình bày:

Vào tháng 3/2014 al, bà và bà T có hợp đồng miệng mua bán thức ăn chăn nuôi gà vịt, hai bên thỏa thuận khi nào bà gà vịt thì trả tiền thức ăn. Trong quá trình mua bán, do bà nợ bà T nên bà thỏa thuận bà T hốt dây hui 5.000.000 đồng/tháng (bà T là người tham gia hui) được 57.500.000 đồng trừ vào tiền thức ăn còn nợ, bà đóng hui chết thay bà T. Bà không nhớ thời gian hốt hui này nhưng đã đóng đủ tiền hui chết cho bà T. Đến cuối năm 2015al, qua đối chiếu nợ thì bà còn nợ bà T tiền thức ăn là 90.685.000 đồng. Ngày 29/12/2015 bà và bà T có thỏa thuận bà T hốt đầu dây hui 5.000.000 đồng/tháng bà T tham gia để trừ vào số tiền thức ăn bà nợ, còn bà sẽ đóng hui chết. Dây hui này hốt được 53.750.000 đồng trừ vào số tiền nợ thức ăn 90.685.000 đồng, thì bà còn nợ bà T tiền thức ăn là 36.935.000 đồng và 80.000.000 đồng tiền hui chết. Đến năm 2017, bà đã trả xong tiền nợ thức ăn 36.935.000 đồng, trả nhiều lần, ngày tháng và số tiền bà không nhớ. Về số tiền hui 80.000.000 đồng, do lúc đó hoàn cảnh khó khăn đến năm 2018 mới giao tiền để bà T đóng hui chết, bà đã đóng được 10 tháng với số tiền 50.000.000 đồng, hiện bà còn nợ bà T tiền hui chết là 30.000.000 đồng.

Bà và ông N đã ly hôn vào năm 2013, đến năm 2018 thì về sống chung và đăng ký kết hôn lại nên ông N không liên quan gì đến việc mua bán thức ăn và tiền hui với bà T, trong quá trình trả tiền nợ thì ông N có đem tiền giao cho bà T mỗi khi bán gà, đưa cháu đi học.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà và ông N phải liên đới trả cho bà số tiền 104.135.000 đồng thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả cho bà T 30.000.000 đồng tiền nợ hui chết, ông N không liên quan đến số nợ của bà nên không phải liên đới trả cho bà T.

Bà không biết các chủ hui bà T tham gia, hốt hui cho bà mượn để trả tiền thức ăn, vì bà chỉ đóng hui chết và giao tiền cho bà T, mỗi lần đóng thì bà T yêu cầu bà ký tên vào sổ tay, sổ này do bà T giữ, bà T không có lập biên nhận cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N vắng mặt cũng không trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Huỳnh Thị Thu T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 104.135.000 đồng, trong đó tiền mua bán thức ăn là 36.935.000 đồng và tiền hụi là 67.200.000 đồng. Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/8/2020, bị đơn bà Huỳnh Thị Thu T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, bà chỉ đồng ý trả 30.000.000 đồng tiền hụi chết, yêu cầu bà T cung cấp 2 cuốn sổ tay hợp đồng hụi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện B, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các bên: Từ năm 2013-2015 bà T và bà T1 có thỏa thuận miệng mua bán thức ăn chăn nuôi gà vịt. Bà T1 thừa nhận nợ bà T tiền thức ăn là 90.685.000 đồng nên hai bên thỏa thuận bà T chơi hụi giùm bà T1 và hốt hụi để đóng tiền nợ thức ăn cho bà T1, bà T1 sẽ đóng hụi chết cho bà T. Hai bên thống nhất bà T sẽ tham gia hai dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 15/01/2015 al và ngày 20/11/2015 al.

Bà T cho rằng, hụi ngày 15/01/2015 al bà T1 chỉ đóng hụi chết được 10 tháng, còn 05 tháng chưa đóng và bà T đã đóng thay bà T1, nên bà T1 còn nợ tiền hụi chết là 25.000.000 đồng; hụi ngày 20/11/2015 al, bà T đóng giùm bà T 175.000.000 đồng, tổng cộng hai dây hụi thì bà T1 còn nợ tiền hụi chết là 100.000.000 đồng, bà T1 đã trả cho bà T nhiều lần tiền hụi chết tổng cộng bà T1 đã

trả được 32.800.000 đồng, do đó bà T1 còn nợ tiền hối chết là 67.200.000 đồng cộng với tiền nợ thức ăn là 36.935.000 đồng, bà T1 còn nợ tổng cộng là 104.135.000 đồng.

[2] Tại phiên tòa, bà T1 cho rằng vào năm 2017 bà đã trả xong cho bà T tiền nợ thức ăn là 36.935.000 đồng nên chỉ còn nợ hối chết là 80.000.000 đồng và bà đã trả dần dần, hiện nay chỉ còn nợ 30.000.000 đồng tiền hối chết, tuy nhiên lời trình bày của bà T1 cũng không có chứng cứ chứng minh và không được bà T thừa nhận.

Đối với tiền hối bà T1 thừa nhận, đây hối thứ nhất bà chỉ đóng 10 lần hối chết là 50.000.000 đồng, còn nợ 05 lần hối chết là 25.000.000 đồng. Đây hối thứ hai, bà T xác nhận bà T1 đã trả làm nhiều lần được số tiền là 32.800.000 đồng, còn bà T1 cho rằng, bà đã trả thêm được 38.700.000 đồng, tuy nhiên lời trình bày của bà T1 cũng không có chứng cứ chứng minh và không được bà T thừa nhận.

[3] Đối với việc xác định trách nhiệm liên đới trả nợ của ông N số nợ mà bà T1 còn nợ của bà T, Tòa sơ thẩm lập luận nhận định ông N không có liên quan đến khoản nợ của bà T1 với bà T, nên không buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của ông N là phù hợp.

[4] Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bà T1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Bà T1 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 5.206.000 đồng. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 2.603.000 đồng.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được không chấp nhận, nên bà T1 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Thu T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Huỳnh Thị Thu T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 104.135.000 (một trăm lẻ bốn triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn) đồng (trong đó tiền nợ mua bán thức ăn là 36.935.000 đồng và tiền hụi là 67.200.000 đồng).

Ghi nhận nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền bà Huỳnh Thị Thu T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm: Buộc bà Huỳnh Thị Thu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.206.000 (năm triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn) đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.603.000 (hai triệu, sáu trăm lẻ ba ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0007696 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Thu T1 phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000026 ngày 24/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương